

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Quý I Năm 2016

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3		5	4
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		514,065,786,909	615,643,774,120
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44,097,754,751	51,781,890,649
1	Tiền	111	V.1	44,097,754,751	51,781,890,649
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201,129,098,858	302,905,875,100
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	168,340,663,779	239,154,405,097
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,821,349,606	18,141,534,173
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,967,085,473	45,609,935,830
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	236,276,555,993	233,854,327,383
1	Hàng tồn kho	141		236,276,555,993	233,854,327,383
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	32,562,377,307	27,101,680,988
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		240,797,995	999,516,206
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,924,727,908	26,093,428,782
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1,396,851,404	8,736,000
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		219,289,364,686	221,069,752,190
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		35,632,361	305,108,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	25,728,361	25,728,361
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	9,904,000	279,380,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		156,493,527,818	156,477,415,861
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	149,147,011,278	150,742,468,031
	- Nguyên giá	222		284,957,238,532	281,520,334,733
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135,810,227,254)	(130,777,866,702)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7,346,516,540	5,734,947,830
	- Nguyên giá	228		8,179,790,995	6,153,653,855
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(833,274,455)	(418,706,025)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	16,254,254,072	15,605,652,407
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16,254,254,072	15,605,652,407
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	18,509,757,800	18,509,757,800
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,145,572,200)	(3,145,572,200)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VII	Tài sản dài hạn khác	260		27,996,192,635	30,171,817,761
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27,876,502,747	30,000,273,565
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		119,689,888	171,544,196
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		270		733,355,151,595	836,713,526,310
Nguồn vốn					
C	Nợ phải trả	300		505,909,370,601	576,477,711,036
I	Nợ ngắn hạn	310		472,539,684,601	576,477,711,036
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	73,748,743,654	93,928,426,264
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,305,549,813	6,147,808,506
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,693,210,850	6,083,142,898
4	Phải trả người lao động	314		86,697,773,452	83,236,916,982
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2,190,834,452	6,780,390,905
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3,091,973,484	1,891,210,580
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	288,966,003,213	362,044,331,925
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,845,595,683	16,365,482,976
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		33,369,686,000	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	33,369,686,000	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	Vốn chủ sở hữu	400	V.18	227,445,780,994	260,235,815,274
I	Vốn chủ sở hữu	410		227,445,780,994	260,235,815,274
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		116,903,300,000	116,903,300,000
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116,903,300,000	116,903,300,000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		9,138,322,370	9,138,322,370
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(51,129,619)	37,827,601
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		56,863,245,987	56,863,245,987
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,455,180,942	50,666,081,217
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,839,822,432	2,767,904,072
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,615,358,510	47,898,177,145
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	27,490,176,785
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)		440		733,355,151,595	836,713,526,310

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân



Đơn vị Công ty CP SX-TM Máy Sài Gòn
252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp, TP.HCM

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý I Năm 2016

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		LŨY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	291,388,129,808	293,325,023,675	291,388,129,808	293,325,023,675
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,455,746,017	8,094,696	1,455,746,017	8,094,696
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		289,932,383,791	293,316,928,979	289,932,383,791	293,316,928,979
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	232,203,630,831	244,642,379,967	232,203,630,831	244,642,379,967
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57,728,752,960	48,674,549,012	57,728,752,960	48,674,549,012
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,221,468,958	1,283,286,337	2,221,468,958	1,283,286,337
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	3,239,293,983	1,844,664,529	3,239,293,983	1,844,664,529
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,771,791,702	1,251,013,380	1,771,791,702	1,251,013,380
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	10,153,817,677	4,795,508,733	10,153,817,677	4,795,508,733
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	34,295,673,639	23,339,802,754	34,295,673,639	23,339,802,754
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,261,436,619	19,977,859,333	12,261,436,619	19,977,859,333
12	Thu nhập khác	31	VI.6	540,153,604	186,506,019	540,153,604	186,506,019
13	Chi phí khác	32	VI.7	54,501,768	-	54,501,768	-
14	Lợi nhuận khác	40		485,651,836	186,506,019	485,651,836	186,506,019
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	12,747,088,455	20,164,365,352	12,747,088,455	20,164,365,352
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	2,871,075,637	3,750,925,712	2,871,075,637	3,750,925,712
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	51,854,308	82,232,146	51,854,308	82,232,146
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		9,824,158,510	16,331,207,494	9,824,158,510	16,331,207,494
19.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		9,824,158,510	15,461,885,786	9,824,158,510	15,461,885,786
19.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	869,321,708	-	869,321,708

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Trâm, ngày 20 tháng 04 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2016

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I	
			Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		12,747,088,455	20,164,365,352
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7; V.8	5,493,139,432	4,608,721,958
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		22,836,103	(210,343,477)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1,771,791,702	1,251,013,380
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,034,855,692	25,813,757,213
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		116,070,024,652	6,523,862,806
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,072,051,825)	18,942,321,119
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(52,869,551,919)	(34,514,624,296)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,882,489,029	272,597,980
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,771,791,702)	(1,251,013,380)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(4,406,637,787)	(2,985,028,576)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,905,122,863)	(19,764,115,907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57,962,213,277	(6,962,243,041)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7; V.8	(25,969,372,128)	(6,743,566,201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	22,310,000	186,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	9,355,665	23,979,841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,937,706,463)	(6,533,222,724)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.11	234,132,812,185	137,936,697,976
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(273,841,454,897)	(134,147,264,227)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,708,642,712)	3,789,433,749
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,684,135,898)	(9,706,032,016)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	51,781,890,649	39,968,106,554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		44,097,754,751	30,262,074,538

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2016

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

3 **Ngành nghề kinh doanh**: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.
- Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 **Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường** : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính** .

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- + Công Ty TNHH May Tân Mỹ.
- + Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm** : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 10-50 năm
- + Máy móc và thiết bị : 05-07 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 03-10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

-Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

-Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị thực sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	4,353,804,773	6,139,804,659
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,743,949,978	45,642,085,990
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng:	<u>44,097,754,751</u>	<u>51,781,890,649</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
+ Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
+ Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
+Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	1,269,730,000	(131,797,200)	1,137,932,800	1,269,730,000	(131,797,200)	1,137,932,800
+Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng:	<u>17,314,330,000</u>	<u>(3,145,572,200)</u>	<u>14,168,757,800</u>	<u>17,314,330,000</u>	<u>(3,145,572,200)</u>	<u>14,168,757,800</u>
<u>Đầu tư vào công ty liên kết</u>						
+ Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000

3 Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	601,244,278	698,589,562
- Khách hàng nước ngoài	85,322,934,087	131,242,507,788
Cộng:	<u>85,924,178,365</u>	<u>131,941,097,350</u>

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	25,728,361	25,728,361
Cộng:	<u>25,728,361</u>	<u>25,728,361</u>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :

+Công ty TNHH MTV Blue Exchange	29,558,901,890	52,144,115,501
+Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	36,361,764,959	38,573,373,681
+Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	16,495,818,565	16,495,818,565
+Công ty TNHH B&O	-	-
Cộng:	<u>82,416,485,414</u>	<u>107,213,307,747</u>
Tổng Công Phải Thu	<u>168,366,392,140</u>	<u>239,180,133,458</u>

4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>
-Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,084,282,073		2,754,141,908	
- Tạm ứng CBCNV	186,765,000		286,244,172	
-Mua lại phần vốn góp của Bluexchange tại Cty TNHH May Sài Gòn Xanh nhưng đến 13/1/2016 mới hoàn chỉnh thủ tục chuyển đổi thành Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	-		42,140,000,000	
-Phải thu khác	696,038,400		429,549,750	
Cộng:	-	<u>2,967,085,473</u>	<u>45,609,935,830</u>	-

b) Dài hạn

-Ký cược, ký quỹ	9,904,000		279,380,000	
Cộng:	-	<u>9,904,000</u>	<u>279,380,000</u>	-

5 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	123,316,133,574		137,289,574,129	
- Công cụ, dụng cụ	1,836,874,083		1,848,156,897	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở c	1,469,381,674		1,955,632,565	
- Thành phẩm	109,654,166,662		78,493,654,736	
- Hàng hóa	-		14,267,309,056	
Cộng:	-	<u>236,276,555,993</u>	<u>233,854,327,383</u>	-

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Thuế GTGT được khấu trừ	30,924,727,908	26,093,428,782
-Thuế Tài Nguyên	-	8,736,000
-Các loại thuế khác	1,396,851,404	-
-Chi phí trả trước ngắn hạn	240,797,995	999,516,206
Cộng:	- <u>32,562,377,307</u>	- <u>27,101,680,988</u>

7 Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.
b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí sửa chữa trạm biến áp, và lò hơi tại An Nhơn	162,956,326	147,613,897
- Chi phí sửa chữa Xưởng May An Phú	3,247,571,701	3,164,612,711
- Chi phí sửa chữa Văn Phòng Công Ty	115,978,500	341,738,254
- Chi phí xây dựng xưởng may Hà Lam Giai đoạn 2	864,364,545	88,304,545
Cộng:	16,254,254,072	15,605,652,407

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	117,525,295,504	9,995,388,806	143,043,499,933	10,956,150,490	281,520,334,733
- Mua trong năm	1,696,437,000	797,476,364	653,379,928	390,370,181	3,537,663,473
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1,704,232	1,704,232
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	99,055,442	99,055,442
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	119,221,732,504	10,792,865,170	143,696,879,861	11,245,760,997	284,957,238,532
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	73,021,944,219	6,658,869,789	43,422,272,666	7,674,780,028	130,777,866,702
- Khấu hao trong năm	3,437,855,325	291,431,366	1,011,996,276	336,347,915	5,077,630,882
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	594,510	594,510
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	44,675,820	44,675,820
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	76,459,799,544	6,950,301,155	44,434,268,942	7,965,857,613	135,810,227,254
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	44,503,351,285	3,336,519,017	99,621,227,267	3,281,370,462	150,742,468,031
- Tại ngày cuối năm	42,761,932,960	3,842,564,015	99,262,610,919	3,279,903,384	149,147,011,278

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	31,818,182	-	119,200,000	6,034,453,855	6,153,653,855
- Mua trong năm	-	-	-	2,031,778,050	2,031,778,050
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	5,640,910	5,640,910
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	31,818,182	-	119,200,000	8,060,590,995	8,179,790,995
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	13,257,575	-	54,633,329	364,072,696	418,706,025
- Khấu hao trong năm	1,590,909	-	-	413,917,641	415,508,550
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	940,120	940,120
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	14,848,484	-	54,633,329	777,050,217	833,274,455
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	18,560,607	-	64,566,671	5,670,381,159	5,734,947,830
- Tại ngày cuối năm	16,969,698	-	64,566,671	7,283,540,778	7,346,516,540

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối năm		Trong Kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	288,966,003,213	288,966,003,213	200,763,126,185	273,333,054,797	361,535,931,825	361,535,931,825
+Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	508,400,100	508,400,100	508,400,100
Cộng :	288,966,003,213	288,966,003,213	200,763,126,185	273,841,454,897	362,044,331,925	362,044,331,925

b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn trên 36 tháng	33,369,686,000	33,369,686,000	-	-	-	-
Cộng:	33,369,686,000	33,369,686,000	-	-	-	-

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	45,258,457,505	45,258,457,505	35,279,955,502	35,279,955,502
- Nhà cung cấp nước ngoài	22,318,669,162	22,318,669,162	52,480,164,768	52,480,164,768
Cộng:	67,577,126,667	67,577,126,667	87,760,120,270	87,760,120,270

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :				
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange	295,970,000	295,970,000	514,647,000	514,647,000
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1,150,277,882	1,150,277,882	1,099,394,082	1,099,394,082
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh	109,903,705	109,903,705	109,903,705	109,903,705
+ Công Ty TNHH Trà Tân	79,226,400	79,226,400	103,361,207	103,361,207
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	195,239,000	195,239,000	-	-
Cộng:	6,171,616,987	6,171,616,987	6,168,305,994	6,168,305,994
Tổng cộng phải trả= (a)+ (b):	73,748,743,654	73,748,743,654	93,928,426,264	93,928,426,264

14 Chi phí trả trước

<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>b) Dài hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	3,258,380,491	3,469,774,137
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	15,769,714,581	15,860,172,738
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	7,849,363,662	9,471,330,580
- Chi phí khác	999,044,013	1,198,996,110
Cộng:	- 27,876,502,747	- 30,000,273,565

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<u>a) Phải nộp</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế GTGT	1,643,293,903	3,663,530,088	4,438,161,984	868,662,007
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,960,390,276	2,870,914,927	4,406,637,787	424,667,416
- Thuế thu nhập cá nhân	2,192,134,429	924,536,422	2,764,668,358	352,002,493
- Thuế nhà thầu	23,146,682	55,340,628	30,608,376	47,878,934
- Tiền thuê đất	264,177,608	-	264,177,608	-
Cộng:	6,083,142,898	7,514,322,065	11,904,254,113	1,693,210,850

16 Chi phí phải trả

<u>a) Ngắn hạn.</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	1,699,493,548	5,730,686,819
- Trích trước lương phép năm	1,401,123,134	4,408,618,240
+ Trích trước chi phí khác	298,370,414	1,322,068,579
- Chi phí phải trả hàng FOB	481,376,904	518,982,516
- Chi phí NPL	679,470	-
- Trích CP in	306,314,480	226,963,809
- Trích hoa hồng	174,382,954	94,852,206
- Trích CP giặt	-	197,166,501
- Chi phí phải trả hàng nội địa	9,964,000	530,721,570
- Chi phí NPL nội địa	-	530,721,570
- Trích CP giặt	9,964,000	-
Cộng:	- 2,190,834,452	- 6,780,390,905

17 Phải trả khác

<u>a) Ngắn hạn.</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	2,722,399,955	1,521,637,051
- Phải trả khác	369,573,529	369,573,529
Cộng:	- 3,091,973,484	- 1,891,210,580

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển			
Số dư đầu năm trước	116,903,300,000	9,138,322,370	78,827,213	42,532,721,458	59,702,657,933	(863,138,686)	19,644,412,592	247,137,102,880
-Tăng vốn trong năm trước							11,174,040,000	11,174,040,000
-Lãi trong năm trước				68,971,708,027			(4,319,125,028)	64,652,582,999
-Phân phối các quỹ				(14,972,900,039)	7,793,019,054			(7,179,880,985)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			(88,217,844)					(88,217,844)
-Trích hoàn trả ngân sách theo số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND TP				(6,176,509,091)	(10,632,431,000)			(16,808,940,091)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thủ lao hội đồng quản trị				(3,613,473,238)				(3,613,473,238)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2015				(1,123,200,000)				(1,123,200,000)
-Trích cổ tức từ năm 2011 đến năm 2014 của cá nhân chưa đến nhận				(33,287,250)				(33,287,250)
-Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014				(17,457,373,650)				(17,457,373,650)
-Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015				(17,461,605,000)				(17,461,605,000)
Số dư đầu năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	(9,390,631)	50,666,081,217	56,863,245,987	(863,138,686)	26,499,327,564	259,197,747,821
-Tăng vốn trong năm nay								-
-Lãi trong năm nay				9,824,158,510			-	9,824,158,510
-Lỗ lợi ích của cổ đông không kiểm soát do mua lại toàn bộ phần góp vốn của đối tác tại công ty MTV May Sài Gòn Xanh				(14,649,823,215)			(26,499,327,564)	(41,149,150,779)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			(41,738,988)					(41,738,988)
-Chi khen thưởng HĐQT và CBCC Năm 2015				(176,435,570)				(176,435,570)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2016				(208,800,000)				(208,800,000)
Số dư cuối năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	(51,129,619)	45,455,180,942	56,863,245,987	(863,138,686)	-	227,445,780,994

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước		Vốn cổ phần ưu đãi
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường	
Vốn đầu tư của Nhà nước	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000	
Cộng	116,903,300,000	116,903,300,000	116,903,300,000	116,903,300,000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116,903,300,000	116,903,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	116,903,300,000	116,903,300,000
- Chi cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2014 (15% mệnh giá)		17,457,373,650
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (15% mệnh giá)		17,454,063,000
Cộng cổ tức đã chi:	-	34,911,436,650

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,690,330	11,690,330
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu thường	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu thường	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu 10,000 VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	56,863,245,987	56,863,245,987
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuê ngoài		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược với tổng số lượng 17 199 pcs	4,253,608,004	2,435,217,000
- Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	1,276,141.24	2,067,410.14
+ Euro (EUR)	3,148.64	3,207.81

20 Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	12,582,058.54	283,040,392,618	12,649,552.57	273,779,950,787
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	12,582,058.54	281,018,089,467	12,649,552.57	270,196,638,216
Doanh thu nội địa	-	2,022,303,151	-	3,583,312,571
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	74,287,289	-	542,522,336
Cộng :	12,582,058.54	283,114,679,907	12,649,552.57	274,322,473,123
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
		Năm nay		Năm trước
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :				
+ Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		347,051,659		1,068,386,870
+ Công ty TNHH MTV Blue exchange		7,926,398,242		17,934,163,682
Cộng :		8,273,449,901		19,002,550,552
Tổng cộng doanh thu: (a)+ (b)	12,582,058.54	291,388,129,808	12,649,552.57	293,325,023,675
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Năm nay		Năm trước
	USD	VND	USD	VND
- Giảm giá hàng bán	65,250.83	1,455,746,017	179.40	3,824,808
- Điều chỉnh đơn giá bán do hóa đơn viết sai đơn giá (nội địa)	-	-	-	4,269,888
Cộng :	65,250.83	1,455,746,017	179.40	8,094,696
DOANH THU THUẦN	12,516,807.71	289,932,383,791	12,649,373.17	293,316,928,979
3 Giá vốn hàng bán				
		Năm nay		Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		232,203,630,831		244,642,379,967
Cộng :	-	232,203,630,831	-	244,642,379,967
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9,355,665		23,979,841
- Chiết khấu mua hàng		-		274,989,259
- Lãi chênh lệch tỷ giá		2,212,113,293		984,317,237
Cộng :	-	2,221,468,958	-	1,283,286,337
5 Chi phí tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền vay		1,771,791,702		1,251,013,380
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1,467,502,281		593,651,149
Cộng :	-	3,239,293,983	-	1,844,664,529
6 Thu nhập khác				
		Năm nay		Năm trước

- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22,310,000	186,363,636
- Thu nhập khác	517,843,604	142,383
Cộng :	540,153,604	186,506,019
7 Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	54,501,768	-
Cộng :	54,501,768	-
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
-Chi phí nhân viên quản lý	23,743,002,346	16,733,670,116
-Chi phí đồ dùng văn phòng	1,319,871,177	576,986,472
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,497,714,043	2,107,086,670
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,519,618,014	2,393,934,045
-Chi phí bằng tiền khác	3,215,468,059	1,528,125,451
Cộng :	34,295,673,639	23,339,802,754
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
-Chi phí mua nguyên vật liệu	460,009,872	399,043,870
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,630,714,864	4,281,511,640
-Chi phí khác	63,092,941	114,953,223
Cộng :	10,153,817,677	4,795,508,733
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182,772,384,301	172,830,482,850
- Chi phí nhân công	107,588,302,163	91,057,778,494
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,495,597,878	4,772,120,198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,460,999,468	45,933,251,792
- Chi phí bằng tiền khác	8,261,443,832	8,623,908,576
Cộng:	358,578,727,642	323,217,541,910
10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,747,088,455	20,164,365,352
- Các khoản điều chỉnh tăng	592,054,381	977,114,125
- Các khoản điều chỉnh giảm	33,304,072	456,022,114
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13,305,838,764	20,685,457,363
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất	2,871,075,637	3,750,925,712
11 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,871,075,637	3,750,925,712
12 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51,854,308	82,232,146

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Trà Tân	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải Thu Khách Hàng:		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	29,558,901,890	52,144,115,501
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	36,361,764,959	38,573,373,681
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	-	-
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	16,495,818,565	16,495,818,565
+ Phải trả người bán		
Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	295,970,000	514,647,000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	1,150,277,882	1,099,394,082
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	109,903,705	109,903,705
Công ty TNHH Trà Tân	79,226,400	103,361,207
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	195,239,000	-

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2015	16,331,207,494
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2016	9,824,158,510
=> Chênh lệch so với cùng kỳ	(6,507,048,984) tỷ lệ giảm 39,84 %

Nguyên nhân :

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do lương và các khoản trích theo lương tăng đồng thời công ty phát triển phương thức kinh doanh OBM nên tăng chi phí quản lý của Chi nhánh Công ty con tại Mỹ từ tháng 07 năm 2015 (quý 1/2015 chưa có hoạt động này)
 - Chi phí bán hàng tăng do công ty thực hiện bán hàng theo phương thức DDP (giá bán bao gồm phí vận chuyển đến kho người mua và thuế).
- Đồng thời có thêm hoạt động bán lẻ của Chi nhánh Công ty con tại Mỹ

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP SX-TM May Sài Gòn	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty TNHH Sài Gòn Xanh	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	300,845,836,102	32,324,293,269	40,871,878,312	(84,109,623,892)	289,932,383,791
- Giá vốn hàng bán	261,664,354,932	23,691,980,746	29,576,695,568	(82,729,400,415)	232,203,630,831
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,181,481,170	8,632,312,523	11,295,182,744	(1,380,223,477)	57,728,752,960
- Doanh thu hoạt động tài chính	2,213,063,077	7,054,737	1,351,144		2,221,468,958
- Chi phí tài chính	3,235,406,967	2,852,240	1,034,776		3,239,293,983
- Chi phí bán hàng	5,418,686,271	523,102,813	4,212,028,593	(388,315,389)	9,765,502,288
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,315,893,401	5,610,668,911	8,757,426,716		34,683,989,028
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,424,557,608	2,502,743,296	(1,673,956,197)	(991,908,088)	12,261,436,619

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân